

Số: /TB-ĐHCT

Cần Thơ, ngày tháng 11 năm 2025

THÔNG BÁO
Về việc triển khai giảng dạy học phần Năng lực số (CT888, CT990)
học kỳ 2 năm học 2025-2026

Trường Đại học Cần Thơ thông báo triển khai giảng dạy học phần Năng lực số (CT888, CT990) đến học viên cao học khóa 2025-2027, cụ thể như sau:

1. Lịch học và danh sách phân nhóm học viên: được đính kèm theo thông báo này bao gồm học viên khóa 2025-2027 các ngành trúng tuyển đợt 1 (thuộc Trường Kinh tế) và các học viên cao học các ngành khóa 2025-2027 trúng tuyển đợt 2.
2. Địa điểm giảng dạy: phòng máy tính tại Trường Công nghệ Thông tin và Truyền thông.
3. Hình thức giảng dạy: trực tiếp trên máy tính.
4. Yêu cầu đối với học viên: học viên cần tham dự đầy đủ các buổi học, tuân thủ nghiêm túc thời gian và quy định do giảng viên phụ trách lớp đề ra.

Trường Đại học Cần Thơ trân trọng thông báo đến các đơn vị đào tạo và học viên cao học biết và thực hiện theo thông báo này.

Trân trọng kính chào./

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Đơn vị đào tạo;
- Học viên cao học;
- Website KSDH;
- Lưu: VT, KSDH.

THỜI KHÓA BIỂU HỌC PHẦN NĂNG LỰC SỐ HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2025-2026

Năng lực số A (CT888), Ký hiệu nhóm ngày thường NTAx, ngoài giờ CTAx

Năng lực số B (CT990), Ký hiệu nhóm ngày thường NTBx, ngoài giờ CTBx

Hình thức giảng dạy: trực tiếp trên máy tính

Thời gian giảng dạy: Buổi sáng: 7 giờ, Buổi chiều: 13 giờ 30 phút

Phòng học: Phòng máy tính tại Trường Công nghệ Thông tin và truyền thông

Phòng máy tính tại Tầng 7 Nhà điều hành

TT	Mã số HP	Mã nhóm	Sĩ số	GVGD	MSCB	Lịch giảng dạy trong HK1 NH 2025-2026	Phòng học
1	CT888	NTA1	30	TS. Trương Minh Thái	520	Buổi sáng các ngày: 07, 14, 21, 28/01/2026; 04, 25/02/2026; 04, 11, 18/03/2026	
2	CT888	NTA2	36	TS. Trương Minh Thái	520	Buổi chiều các ngày: 07, 14, 21, 28/01/2026; 04, 25/02/2026; 04, 11, 18/03/2026	
3	CT888	NTA3	32	TS. Mã Trường Thành	2635	Buổi chiều các ngày: 01, 08, 15, 22, 29/01/2026; 05, 26/02/2026; 05, 12/3/2026	
4	CT888	NTA4	35	TS. Trần Nguyễn Minh Thư	2635	Buổi chiều các ngày: 16, 23, 30/01/2026; 27/02/2026; 6, 13 (cả ngày), 20/3/2026	
5	CT888	NTA5	29	TS. Nguyễn Hữu Vân Long	2367	Buổi sáng các ngày: 05, 06, 12, 13, 19, 20, 26, 27/01/2026; 02/02/2026	
6	CT888	NTA6	37	TS. Nguyễn Hữu Vân Long	2367	Chiều 08/01, Sáng 09/01/2026; Chiều 15/01, Sáng 16/01/2026; Chiều 22/01, Sáng 23/01/2026; Chiều 29/01, Sáng 30/01/2026; Chiều 05/02/2026	
7	CT888	CTA1	22	TS. Trần Nguyễn Minh Thư	2937	Buổi sáng + chiều các ngày: 24, 31/01/2026; 28/02/2026; 07/3/2026	

TT	Mã số HP	Mã nhóm	Sĩ số	GVGD	MSCB	Lịch giảng dạy trong HK1 NH 2025-2026	Phòng học
8	CT888	CTA2	29	TS. Mã Trường Thành	2937	Buổi sáng + chiều các ngày: 04, 05, 18, 19/4/2026	
9	CT990	NTB1	42	PGS.TS. Nguyễn Thanh Hải	2267	Buổi sáng + chiều các ngày: 08, 15, 22, 29/01/2026	
10	CT990	NTB2	37	TS. Lưu Tiến Đạo	2805	Buổi chiều các ngày: 02, 09, 16, 23, 30/01/2026; 27/02/2026; 6, 13, 20/3/2026	
11	CT990	CTB1	27	TS. Phan Phương Lan	1232	Buổi sáng + chiều các ngày: 28/3/2026; 4, 11, 18, 25/4/2026	
12	CT990	CTB2	32	TS. Trần Thanh Điện	1324	Buổi sáng + chiều các ngày: 05, 12, 19, 26/4/2026; 10/5/2026	
13	CT990	CTB3	23	TS. Trần Thanh Điền	1323	Buổi sáng + chiều các ngày: 4, 11, 12, 18, 25/4/2026	
14	CT990	CTB4	30	TS. Nguyễn Thanh Khoa	2995	Buổi sáng + chiều các ngày: 4, 5, 18, 19/4/2026	
15	CT990	CTB5	29	TS. Triệu Thanh Ngoan	2481	Buổi sáng + chiều các ngày: 04, 11, 18/4/2026 Các buổi Sáng: 12, 19/4/2026	
16	CT990	CTB6	29	TS. Phạm Thị Ngọc Diễm	1353	Buổi sáng + chiều các ngày: 4, 5, 11, 18, 25/4/2026	
17	CT990	CTB7	40	TS. Trương Quốc Định	1531	Buổi sáng + chiều các ngày: 4, 11, 18, 25/4/2026	
18	CT990	CTB8	41	PGS.TS. Nguyễn Thái Nghe	1352	Buổi sáng + chiều các ngày: 11, 12, 25, 26/4/26	
19	CT990	CTB9	33	TS. Hà Duy An	2366	Buổi sáng + chiều các ngày: 28/3/2026; 04, 11, 18, 25/4/2026	
20	CT990	CTB10	33	TS. Lâm Chí Nguyên	1708	Buổi sáng + chiều các ngày: 28/3/2026; 04, 11, 18, 25/4/2026	
21	CT990	CTB11	33	PGS.TS. Nguyễn Thái Nghe	1352	Buổi sáng + chiều các ngày: 21-22/3/26; 18-19/4/26	

DANH SÁCH PHÂN NHÓM HỌC PHẦN NĂNG LỰC SỐ HK 2 NĂM HỌC 2025-2026

TT	Ngành	MS HP	Tên HP	Tổng số HV	Ngày thường	Cuối tuần	Mã nhóm
1	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	CT888	Năng lực số A	2	0	2	CTA1
2	Kỹ thuật điện	CT888	Năng lực số A	10	0	10	CTA1
3	Kỹ thuật cơ khí	CT888	Năng lực số A	10	0	10	CTA1
4	Kỹ thuật hóa học	CT888	Năng lực số A	11	0	11	CTA2
5	Kỹ thuật xây dựng	CT888	Năng lực số A	18	0	18	CTA2
6	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	CT888	Năng lực số A	7	7	0	NTA1
7	Toán ứng dụng	CT888	Năng lực số A	10	10	0	NTA1
8	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	CT888	Năng lực số A	13	13	0	NTA1
9	Hóa học	CT888	Năng lực số A	8	8	0	NTA2
10	Hóa lý thuyết và hóa lý	CT888	Năng lực số A	9	9	0	NTA2
11	Khoa học môi trường	CT888	Năng lực số A	9	9	0	NTA2
12	Kỹ thuật môi trường	CT888	Năng lực số A	10	10	0	NTA2
13	Chăn nuôi	CT888	Năng lực số A	10	10	0	NTA3
14	Thú y	CT888	Năng lực số A	22	22	0	NTA3
15	Khoa học cây trồng	CT888	Năng lực số A	9	9	0	NTA4
16	Bảo vệ thực vật	CT888	Năng lực số A	26	26	0	NTA4
17	Khoa học đất	CT888	Năng lực số A	11	11	0	NTA5
18	Nuôi trồng thủy sản	CT888	Năng lực số A	18	18	0	NTA5
19	Công nghệ thực phẩm	CT888	Năng lực số A	9	9	0	NTA6
20	Quản lý tài nguyên và môi trường (chuyên ngành: Biến đổi khí hậu và quản lý đồng bằng)	CT888	Năng lực số A	10	10	0	NTA6
21	Công nghệ sinh học	CT888	Năng lực số A	18	18	0	NTA6
22	Kinh tế nông nghiệp	CT990	Năng lực số B	9	0	9	CTB1
23	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Giáo dục thể chất)	CT990	Năng lực số B	18	0	18	CTB1
24	Quản trị kinh doanh	CT990	Năng lực số B	33	0	33	CTB10

TT	Ngành	MS HP	Tên HP	Tổng số HV	Ngày thường	Cuối tuần	Mã nhóm
25	Quản trị kinh doanh	CT990	Năng lực số B	33	0	33	CTB11
26	Quản lý giáo dục	CT990	Năng lực số B	32	0	32	CTB2
27	Luật	CT990	Năng lực số B	23	0	23	CTB3
28	Luật	CT990	Năng lực số B	30	0	30	CTB4
29	Tài chính - Ngân hàng	CT990	Năng lực số B	29	0	29	CTB5
30	Tài chính - Ngân hàng	CT990	Năng lực số B	29	0	29	CTB6
31	Quản lý kinh tế	CT990	Năng lực số B	40	0	40	CTB7
32	Quản lý kinh tế	CT990	Năng lực số B	41	0	41	CTB8
33	Quản trị kinh doanh	CT990	Năng lực số B	33	0	33	CTB9
34	Chính sách công	CT990	Năng lực số B	5	5	0	NTB1
35	Lý luận và phương pháp dạy học	CT990	Năng lực số B	16	16	0	NTB1
36	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Toán)	CT990	Năng lực số B	21	21	0	NTB1
37	Văn học Việt Nam	CT990	Năng lực số B	8	8	0	NTB2
38	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Tiếng Pháp)	CT990	Năng lực số B	10	10	0	NTB2
39	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Văn và tiếng Việt)	CT990	Năng lực số B	19	19	0	NTB2